

CÔNG TY CP SX XNK INOX KIM VĨ

Địa chỉ: 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông,
huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mã số thuế: 0 3 0 2 1 2 4 1 2 1



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2019

Kết thúc ngày 31/12/2019

TP. HỒ CHÍ MINH THÁNG 01 NĂM 2020

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	01
Bảng cân đối kế toán	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505.161.295.084	498.138.333.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.007.954.092	3.657.041.679
1. Tiền	111		4.007.954.092	3.657.041.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	40.183.147.652	59.554.730.626
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.183.147.652	59.554.730.626
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.827.541.775	133.061.632.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	119.569.554.828	87.816.752.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.281.550.027	24.282.798.949
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	14.000.000.000	14.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	10.976.436.920	6.962.080.931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		271.994.532.940	290.337.215.783
1. Hàng tồn kho	141	V.7	271.994.532.940	290.337.215.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.148.118.625	11.527.712.576
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	49.736.082	389.291.995
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.084.128.327	11.124.166.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.254.216	14.254.216
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.827.304.517	425.281.067.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.349.444.444	45.044.577.779
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.349.444.444	8.977.777.779
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.000.000.000	36.066.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		288.063.525.393	204.580.942.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	191.928.153.552	104.937.406.531
<i>Nguyên giá</i>	222		328.880.435.902	240.395.079.622
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(136.952.282.350)	(135.457.673.091)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	971.862.065
<i>Nguyên giá</i>	225		-	2.438.990.529
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(1.467.128.464)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	96.135.371.841	98.671.674.333
<i>Nguyên giá</i>	228		106.108.473.300	106.108.473.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.973.101.459)	(7.436.798.967)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	68.951.398.642	172.529.967.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.951.398.642	172.529.967.597
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công ty khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		962.936.038	2.825.579.606
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	962.936.038	2.825.579.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		904.988.599.601	923.419.401.325

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		341.215.120.309	365.468.557.383
I. Nợ ngắn hạn	310		340.685.107.909	364.406.867.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.278.083.008	14.335.163.966
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		495.160.594	913.873.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.724.643.207	3.306.110.550
4. Phải trả người lao động	314		569.890.095	1.019.747.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.382.465.460	564.512.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.243.097.188	3.414.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	317.991.768.357	341.264.045.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.000.000.000	3.000.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		530.012.400	1.061.690.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		530.012.400	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	1.061.690.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

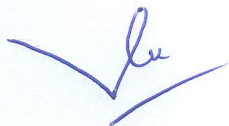
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.773.479.292	557.950.843.942
I. Vốn chủ sở hữu	410		563.773.479.292	557.950.843.942
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	495.000.000.000	495.000.000.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		495.000.000.000	495.000.000.000
1b. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(74.372.727)	(74.372.727)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.847.852.019	63.025.216.669
11a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.025.216.669	49.869.445.605
11b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.822.635.350	13.155.771.064
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỘNG THIỆU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		904.988.599.601	923.419.401.325

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Thùy Vương
Người lập

Trần Trung Nghĩa
Kế toán trưởng


Đỗ Hùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	157.846.558.608	169.795.171.824	636.001.830.541	644.465.979.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.465.909	-	4.465.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.846.558.608	169.790.705.915	636.001.830.541	644.461.513.887
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152.169.355.084	155.612.401.716	598.159.852.567	588.133.253.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.677.203.524	14.178.304.199	37.841.977.974	56.328.260.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	966.908.496	1.080.323.440	4.358.964.282	4.363.093.006
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.813.003.091	7.098.619.647	25.931.787.286	27.153.441.825
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.767.321.138	6.991.479.518	25.719.365.093	26.675.631.273
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	384.660.093	736.137.666	2.217.037.265	3.192.435.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.363.754.553	3.485.145.675	11.112.868.133	14.429.639.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.917.305.717)	3.938.724.650	2.939.249.572	15.915.836.464
11. Thu nhập khác	31	VI.7	600.000.000	53.913	5.984.282.824	607.309.699
12. Chi phí khác	32	VI.8	628.015.307	10.005.834	1.418.706.021	62.917.270
13. Lợi nhuận khác	40		(28.015.307)	(9.951.921)	4.565.576.803	544.392.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.945.321.024)	3.928.772.729	7.504.826.375	16.460.228.893
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	787.584.309	1.514.191.025	3.304.457.829
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.945.321.024)	3.141.188.420	5.990.635.350	13.155.771.064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	63	121	266

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Thùy Vương
Người lập



Trần Trung Nghĩa
Kế toán trưởng



Đỗ Hùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.945.321.024)	3.928.772.729	7.504.826.375	16.460.228.893
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.429.680.871	4.078.509.719	18.743.323.327	20.904.649.349
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(114.267)	(396.079)	(142.643)	(770.872)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(966.954.758)	(1.134.580.435)	(4.216.870.234)	(1.355.418.277)
- Chi phí lãi vay	06		6.767.321.138	6.991.479.518	25.719.365.093	26.675.631.273
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.284.611.960	13.863.785.452	47.750.501.918	62.684.320.366
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.440.638.194)	133.552.487.276	(44.635.880.079)	154.323.029.330
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.139.850.880	303.066.233	18.342.682.843	(23.833.244.885)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(133.517.129)	(18.177.251.088)	(2.797.517.998)	(4.290.919.711)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		456.981.074	497.485.884	2.202.199.481	2.387.249.109
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.762.171.815)	(7.106.367.663)	(23.260.508.551)	(26.686.457.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(95.000.000)	-	(1.095.000.000)	(5.948.977.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-	(168.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.549.883.224)	122.933.206.096	(3.661.522.386)	158.634.999.607
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(127.957.001.614)	-	(140.021.602.079)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		600.000.000	-	1.409.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.109.043.801)	(13.805.266.873)	(57.528.524.229)	(56.821.395.069)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.461.264.719	14.163.333.333	83.209.995.149	58.031.666.666
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		307.260.227	1.128.830.435	1.255.060.606	2.793.341.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.259.481.145	(126.470.104.719)	28.346.258.799	(136.017.989.289)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		132.790.527.347	171.453.512.760	572.803.345.905	614.567.149.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.344.176.080)	(168.966.659.375)	(596.573.315.008)	(634.825.815.596)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(297.375.000)	(663.561.524)	(563.997.540)	(2.159.957.489)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	(168.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.851.023.733)	1.823.291.861	(24.333.966.643)	(22.586.623.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.141.425.812)	(1.713.606.762)	350.769.770	30.387.076
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.149.265.637	5.370.252.362	3.657.041.679	3.625.883.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		114.267	396.079	142.643	770.872
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		4.007.954.092	3.657.041.679	4.007.954.092	3.657.041.679

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Thùy Vương
Người lập

Trần Trung Nghĩa
Kế toán trưởngĐỗ Hùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 06 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 495.000.000.000 đồng (Bốn trăm chín mươi lăm tỷ đồng).

Tương đương 49.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất thép không gỉ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây - ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	Số 22/48 Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng theo Thông tư 200 so với quy định trước đây nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư 200.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15) và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu kỳ và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh VII.8 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

11. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

12. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phải sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.964.087.615	2.958.347.974
Tiền mặt (VND)	3.964.087.615	2.958.347.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.866.477	698.693.705
Tiền VND gửi ngân hàng - ACB	1.627.685	475.863.738
Tiền VND gửi ngân hàng - Sacombank	-	6.609.794
Tiền VND gửi ngân hàng - Eximbank	1.528.002	13.829.891
Tiền VND gửi ngân hàng - Vietcombank	1.415.810	2.181.597
Tiền VND gửi ngân hàng - NN&PTNT	1.254.121	35.496.592
Tiền VND gửi ngân hàng - Bản Việt	27.661	14.927.150
Tiền VND gửi ngân hàng - Vietinbank	1.000.000	83.626.958
Tiền VND gửi ngân hàng - SHB	-	4.063.369
Tiền VND gửi ngân hàng - BIDV Củ Chi	2.374.191	27.216.639
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - ACB	25.432.462	25.465.463
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NN&PTNT	921.037	1.075.087
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - Bản Việt	8.285.508	8.337.427
Cộng	4.007.954.092	3.657.041.679

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Ngắn hạn	40.183.147.652	40.183.147.652	59.554.730.626	59.554.730.626
Tiền gửi có kỳ hạn	40.183.147.652	40.183.147.652	59.554.730.626	59.554.730.626
Dài hạn	500.000.000	500.000.000	300.000.000	300.000.000
Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	40.683.147.652	40.683.147.652	59.854.730.626	59.854.730.626

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	119.569.554.828	87.816.752.870
Công ty TNHH Kinh doanh Kim Đình	36.626.378.985	16.297.900.439
Công ty TNHH Kinh doanh Lạc Hồng	38.559.080.478	19.080.682.379
Công ty CP Thương mại Thăng Thế	9.393.579.830	10.319.924.813
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.990.515.535	42.118.245.239
Cộng	119.569.554.828	87.816.752.870

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.281.550.027	24.282.798.949
Công ty CP Kinh Doanh Phú Phong	17.460.905.605	10.956.241.523
Công ty CP Kinh Doanh Phù Sa	16.589.979.266	13.199.507.425
Công ty CP TM XNK Maximex	7.133.365.156	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	97.300.000	127.050.001
Cộng	41.281.550.027	24.282.798.949

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Các khoản vay có lãi (*)	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Đình Anh Dũng	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Đông Tấn Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Nguyễn Văn Tuấn Vũ	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Lê Mạnh Khoẻ	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
b) Dài hạn	5.349.444.444	-	8.977.777.779	-
Cho vay mua nhà (**)	5.349.444.444	-	8.977.777.779	-
Cộng	19.349.444.444	-	22.977.777.779	-

(*) Công ty cho các cá nhân vay tiền trong thời hạn 3 tháng, lãi suất 0.83%/tháng.

(**) Các khoản hỗ trợ nhân viên đã công tác trên 5 năm tại Công ty vay mua nhà cá nhân.

6. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.976.436.920	6.962.080.931
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	-	14.919.407
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	43.330.667
Phải thu lãi cho vay	23.240.000	23.240.000
Phải thu lãi tiền gửi	757.632.375	775.568.557
Phải thu lãi trái phiếu	9.250.003	5.887.502
Tạm ứng	10.186.314.542	5.395.214.598
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	703.920.200
Dài hạn	36.000.000.000	36.066.800.000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-	66.800.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Góp vốn thực hiện dự án Khu du lịch Bến Thành Long Hải (*)

36.000.000.000	36.000.000.000
46.976.436.920	43.028.880.931

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	40.436.929.980	-	39.414.155.231	-
Công cụ dụng cụ	7.141.354.422	-	8.575.451.195	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.028.048.660	-	5.449.444.290	-
Thành phẩm	97.093.059.467	-	141.168.125.880	-
Hàng hóa	123.295.140.411	-	95.730.039.187	-
Cộng	271.994.532.940	-	290.337.215.783	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	49.736.082	389.291.995
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	49.736.082	389.291.995
Các khoản khác	-	-
Dài hạn	962.936.038	2.825.579.606
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	962.936.038	2.825.579.606
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.012.672.120	3.214.871.601

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	92.122.495.496	141.060.029.586	4.513.154.406	999.400.134	1.700.000.000	240.395.079.622
2. Tăng trong năm	10.331.818.182	94.833.536.992	852.204.310	-	-	106.017.559.484
+ Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.331.818.182	93.246.750.773	-	-	-	103.578.568.955
+ Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.586.786.219	852.204.310	-	-	2.438.990.529
3. Giảm trong năm	-	13.502.869.943	4.029.333.261	-	-	17.532.203.204
+ Giảm khác	-	13.502.869.943	4.029.333.261	-	-	17.532.203.204
4. Số cuối năm	102.454.313.678	222.390.696.635	1.336.025.455	999.400.134	1.700.000.000	328.880.435.902
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	46.495.332.677	83.983.175.248	3.587.297.540	966.867.634	424.999.992	135.457.673.091
2. Tăng trong năm	7.228.973.278	9.790.745.147	424.185.878	17.745.000	212.499.996	17.674.149.299

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Khấu hao trong năm	7.228.973.278	9.790.745.147	424.185.878	17.745.000	212.499.996	17.674.149.299
3. Giảm trong năm	-	13.502.869.943	2.676.670.097	-	-	16.179.540.040
+ Giảm khác	-	13.502.869.943	2.676.670.097	-	-	16.179.540.040
4. Số cuối năm	53.724.305.955	80.271.050.452	1.334.813.321	984.612.634	637.499.988	136.952.282.350
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	45.627.162.819	57.076.854.338	925.856.866	32.532.500	1.275.000.008	104.937.406.531
2. Số cuối năm	48.730.007.723	142.119.646.183	1.212.134	14.787.500	1.062.500.012	191.928.153.552

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng: 33.984.551.473 VND.

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	1.586.786.219	852.204.310			2.438.990.529
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
+ Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	1.586.786.219	852.204.310	-	-	2.438.990.529
+ Chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.586.786.219	852.204.310			2.438.990.529
4. Số cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	1.289.585.889	177.542.575			1.467.128.464
2. Tăng trong năm	297.200.330	73.384.264	-	-	370.584.594
+ Số khấu hao trong năm	297.200.330	73.384.264			370.584.594
3. Giảm trong năm	1.586.786.219	250.926.839	-	-	1.837.713.058
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.586.786.219	250.926.839			1.837.713.058
4. Số cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	297.200.330	674.661.735	-	-	971.862.065
2. Số cuối năm	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý ERP	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.696.212.300	103.412.261.000			106.108.473.300
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	2.696.212.300	103.412.261.000	-	-	106.108.473.300
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	2.008.712.283	5.428.086.684			7.436.798.967
2. Tăng trong năm	249.999.996	2.286.302.496			2.536.302.492
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	2.258.712.279	7.714.389.180	-	-	9.973.101.459
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	687.500.017	97.984.174.316			98.671.674.333
2. Số cuối năm	437.500.021	95.697.871.820	-	-	96.135.371.841

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố: 95.697.871.820 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản trong năm	Kết chuyển khác	Số cuối năm
Hệ thống lò ủ	8.181.818.182	-	-	-	8.181.818.182
Nhà xưởng sản xuất - kho ống mở rộng	11.020.852.276	-	-	-	11.020.852.276
Hệ thống máy cán lạnh đảo chiều 04 trục	35.015.475.000	-	35.015.475.000	-	-
Hệ thống máy gia công thép không gỉ đảo chiều 04 trục	25.682.910.000	-	-	-	25.682.910.000
Hệ thống lò ủ mềm bóng sáng băng strip thép không gỉ. Công suất: 1.400KG/H	19.372.158.500	-	19.372.158.500	-	-
Hệ thống lò ủ mềm bóng sáng băng strip thép không gỉ. Công suất: 1.500KG/H	21.009.600.000	-	21.009.600.000	-	-
Khác	52.247.153.639	-	28.181.335.455	-	24.065.818.184
Cộng	172.529.967.597	-	103.578.568.955	-	68.951.398.642

13. Phải trả cho người bán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	11.278.083.008	14.335.163.966
Công ty TNHH MTV SX TM DV Đức Phát	-	2.002.475.211
Công ty CP TM XNK Maximex	-	7.042.416.770
Công ty TNHH TM XD Gốc Thịnh	299.500.001	1.450.500.001
CTY TNHH TM QUỐC TẾ CHAILEASE	8.451.745.889	-
Công ty TNHH XD SX TM Phước An	1.456.790.886	2.433.787.141
Các nhà cung cấp khác	1.070.046.232	1.405.984.843
Cộng	11.278.083.008	14.335.163.966

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục thuế	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.286.685.024	(7.286.685.024)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(14.254.216)	-	-	(14.254.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.304.457.829	1.514.191.025	(1.095.000.000)	3.723.648.854
Thuế thu nhập cá nhân	1.652.721	8.471.214	(9.129.582)	994.353
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
+ Thuế môn bài		5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	3.291.856.334	8.814.347.263	(8.395.814.606)	3.710.388.991

(*)Thuế xuất nhập khẩu đơn vị nộp thừa.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng: 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.945.321.024)	3.928.772.729
Điều chỉnh cho lợi nhuận kế toán	28.509.167	9.148.814
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	28.509.167	10.005.834
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	114.267	-
- Chi phí khác	28.394.900	10.005.834
(Trừ) : Các khoản điều chỉnh giảm	-	(857.020)
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.916.811.857)	3.937.921.543
(Trừ) : Chuyển lỗ của các năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	3.937.921.543
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	787.584.309
Cộng Chi phí Thuế TNDN hiện hành	-	787.584.309

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>2.382.465.460</i>	<i>564.512.323</i>
Chi phí lãi vay	2.354.965.459	504.512.321
Chi phí kiểm toán	27.500.001	60.000.002
Cộng	2.382.465.460	564.512.323

16. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.243.097.188</i>	<i>3.414.400</i>
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	1.243.097.188	3.414.400
Cộng	1.243.097.188	3.414.400

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	317.991.768.357	317.991.768.357	573.746.085.905	(597.018.362.548)	341.264.045.000	341.264.045.000
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>317.191.768.357</i>	<i>317.191.768.357</i>	<i>572.803.345.905</i>	<i>(594.923.515.008)</i>	<i>339.311.937.460</i>	<i>339.311.937.460</i>
Ngân hàng ACB	10.000.000.000	10.000.000.000	19.180.120.000	(22.261.040.000)	13.080.920.000	13.080.920.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	24.394.000.000	24.394.000.000	48.652.000.000	(57.306.000.000)	33.048.000.000	33.048.000.000
Ngân hàng Agribank	109.987.000.000	109.987.000.000	115.287.000.000	(113.687.000.000)	108.387.000.000	108.387.000.000
Ngân hàng Vietinbank	144.837.621.280	144.837.621.280	323.174.142.323	(336.454.832.783)	158.118.311.740	158.118.311.740
Ngân hàng BIDV	27.973.147.077	27.973.147.077	66.510.083.582	(65.214.642.225)	26.677.705.720	26.677.705.720
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>(1.649.800.000)</i>	<i>1.649.800.000</i>	<i>1.649.800.000</i>
Ngân hàng Agribank	800.000.000	800.000.000	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng Eximbank	-	-	-	(849.800.000)	849.800.000	849.800.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>142.740.000</i>	<i>(445.047.540)</i>	<i>302.307.540</i>	<i>302.307.540</i>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	142.740.000	(445.047.540)	302.307.540	302.307.540
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	(1.061.690.000)	1.061.690.000	1.061.690.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(800.000.000)</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng						
Agribank	-	-	-	(800.000.000)	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng						
Eximbank	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	(261.690.000)	261.690.000	261.690.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	(261.690.000)	261.690.000	261.690.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	317.991.768.357	317.991.768.357	573.746.085.905	(598.080.052.548)	342.325.735.000	342.325.735.000

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số đầu năm trước	495.000.000.000	50.037.445.605		545.037.445.605
Tăng vốn trong năm trước	-	-		-
Thặng dư vốn cổ phần năm trước	(74.372.727)	-		(74.372.727)
Lãi năm trước	-	13.155.771.064	-	13.155.771.064
Thù lao của Ban Hội đồng Quản trị	-	(168.000.000)		(168.000.000)
Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-		-
Điều chỉnh khác giảm lợi nhuận	-	-		-
Số cuối năm trước				
Số dư đầu năm nay	494.925.627.273	63.025.216.669		557.950.843.942
Tăng vốn trong năm	-	-		-
Chi trả vốn góp cho chủ sở hữu	-	-		-
Lãi năm nay	-	5.990.635.350	-	5.990.635.350
Thù lao của Ban Hội đồng Quản trị	-	(168.000.000)		(168.000.000)
Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-		-
Chia lợi nhuận cho chủ đầu tư	-	-		-
Điều chỉnh khác giảm lợi nhuận	-	-		-
Số cuối năm nay	494.925.627.273	68.847.852.019		563.773.479.292

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Nhà đầu tư	Theo Giấy phép kinh doanh		Vốn góp thực tế
			tại ngày 31/12/2019
Vốn góp của đối tượng khác	495.000.000.000	100%	495.000.000.000
Cộng	495.000.000.000	100%	495.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	494.925.627.273	494.925.627.273
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Chi phí phát hành cổ phần	-	-
- Vốn góp cuối năm	494.925.627.273	494.925.627.273
* Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Thù lao của Ban Hội đồng Quản trị	168.000.000	168.000.000
- Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.500.000	49.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.500.000	49.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	49.500.000	49.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.500.000	49.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	49.500.000	49.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.846.558.608	169.795.171.824
Doanh thu từ bán hàng	156.732.318.835	165.116.596.188
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	683.964.773	4.445.955.636
Doanh thu khác	430.275.000	232.620.000
Trừ : các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.465.909
Hàng bán bị trả lại	-	4.465.909
Doanh thu thuần	157.846.558.608	169.790.705.915

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	152.169.355.084	155.612.401.716
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	152.169.355.084	155.612.401.716

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi cho vay	329.786.668	411.403.334
Lãi tiền gửi ngân hàng	637.121.828	668.524.027
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	396.079
Cộng	966.908.496	1.080.323.440

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí lãi vay	6.767.321.138	6.991.479.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.681.953	107.140.129
Cộng	6.813.003.091	7.098.619.647

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên	194.469.865	342.703.576
Chi phí vật liệu, bao bì	14.139.637	994.227
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.245.975	18.570.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.759.320	119.986.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.508.499	242.825.810
Chi phí bằng tiền khác	6.536.797	11.057.000
Cộng	384.660.093	736.137.666

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên	709.954.252	1.221.908.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.043.384	93.724.052
Chi phí khấu hao	1.243.069.260	1.446.987.986
Thuế, phí và lệ phí	-	1.160.000
Chi phí dự phòng	-	-
+ Trích lập dự phòng trong năm	-	-
+ Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.712.533	476.844.812
Chi phí bằng tiền khác	118.975.124	244.520.545
Cộng	2.363.754.553	3.485.145.675

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Thu nhập khác	600.000.000	53.913
Cộng	600.000.000	53.913

8. Chi phí khác

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí khác	628.015.307	10.005.834
Cộng	628.015.307	10.005.834

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.376.014.098	63.656.086.145
Chi phí nhân công	2.105.294.471	3.547.669.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.429.680.871	4.956.628.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.234.131.730	2.080.580.498
Chi phí khác bằng tiền	846.862.532	1.166.543.320
Cộng	54.991.983.702	75.407.507.896

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3.141.188.420
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	3.141.188.420
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.500.000	49.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	63

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	49.500.000	49.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.500.000	49.500.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.007.954.092	3.657.041.679	4.007.954.092	3.657.041.679
Phải thu khách hàng	119.569.554.828	87.816.752.870	119.569.554.828	87.816.752.870
Ký quỹ ngắn hạn	-	703.920.200	-	703.920.200
Ký quỹ dài hạn	-	66.800.000	-	66.800.000
Đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	40.683.147.652	59.854.730.626	40.683.147.652	59.854.730.626
Cộng	164.260.656.572	152.099.245.375	164.260.656.572	152.099.245.375
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	11.278.083.008	14.335.163.966	11.278.083.008	14.335.163.966
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.724.643.207	3.306.110.550	3.724.643.207	3.306.110.550
Phải trả người lao động	569.890.095	1.019.747.986	569.890.095	1.019.747.986
Phải trả khác	1.773.109.588	3.414.400	1.773.109.588	3.414.400
Chi phí phải trả	2.382.465.460	564.512.323	2.382.465.460	564.512.323
Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn	317.991.768.357	342.325.735.000	317.991.768.357	342.325.735.000
Cộng	337.719.959.715	361.554.684.225	337.719.959.715	361.554.684.225

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và bị giảm giá</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.007.954.092	-	4.007.954.092
Phải thu khách hàng	119.569.554.828	-	119.569.554.828
Phải thu về cho vay ngắn/ dài hạn	19.349.444.444	-	19.349.444.444
Các khoản phải thu khác	10.976.436.920	-	10.976.436.920
Cộng	153.903.390.284	-	153.903.390.284
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.657.041.679	-	3.657.041.679
Phải thu khách hàng	87.816.752.870	-	87.816.752.870
Phải thu về cho vay ngắn/ dài hạn	22.977.777.779	-	22.977.777.779
Các khoản phải thu khác	6.962.080.931	-	6.962.080.931
Cộng	121.413.653.259	-	121.413.653.259

5. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	11.278.083.008	-	11.278.083.008
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.724.643.207	-	3.724.643.207
Phải trả người lao động	569.890.095	-	569.890.095
Phải trả khác	1.243.097.188	530.012.400	1.773.109.588
Chi phí phải trả	2.382.465.460	-	2.382.465.460
Vay và nợ thuê tài chính ngắn/ dài hạn	317.991.768.357	-	317.991.768.357
Cộng	337.189.947.315	530.012.400	337.719.959.715

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Số đầu năm**

Phải trả cho người bán	14.335.163.966	-	14.335.163.966
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.306.110.550	-	3.306.110.550
Phải trả người lao động	1.019.747.986	-	1.019.747.986
Phải trả khác	3.414.400	-	3.414.400
Chi phí phải trả	564.512.323	-	564.512.323
Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn	341.264.045.000	1.061.690.000	342.325.735.000
Cộng	360.492.994.225	1.061.690.000	361.554.684.225

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Thùy Vương
Người lập biểu



Trần Trung Nghĩa
Kế toán trưởng



Đỗ Hùng
Tổng Giám đốc